

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	MÃ C. TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>62,965,689,634</b>	<b>66,914,002,607</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>530,460,869</b>	<b>13,687,434,476</b>
1. Tiền	111	530,460,869	1,187,434,476
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,500,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		
<b>III - Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>19,260,502,673</b>	<b>15,920,604,278</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	18,126,254,545	14,024,275,441
2. Trả trước cho người bán	132	69,038,000	77,745,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	1,178,653,998	1,897,417,889
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	1,704,689	36,314,007
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(115,148,559)	(115,148,559)
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>42,737,417,933</b>	<b>37,270,623,853</b>
1. Hàng tồn kho	141	42,737,417,933	37,270,623,853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>437,308,159</b>	<b>35,340,000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	437,308,159	35,340,000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>11,996,705,409</b>	<b>14,389,435,340</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		
1. Phải thu dài hạn của khách	211		
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>10,428,567,030</b>	<b>12,313,750,650</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8,761,752,054	10,417,663,019
- Nguyên giá	222	34,071,888,487	33,986,589,803
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(25,310,136,433)	(23,568,926,784)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	1,661,394,336	1,896,087,631
- Nguyên giá	228	4,739,731,030	4,739,731,030
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(3,078,336,694)	(2,843,643,399)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5,420,640	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
<b>IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>1,180,852,734</b>	<b>1,180,852,734</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1,180,852,734	1,180,852,734
3. Đầu tư dài hạn khác	258		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>387,285,645</b>	<b>894,831,956</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	387,285,645	894,831,956
2. Tài sản thuế hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>74,962,395,043</b>	<b>81,303,437,947</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>22,424,143,011</b>	<b>32,062,354,152</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>22,227,501,328</b>	<b>31,954,106,934</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12,091,239,893	23,825,070,010
2. Phải trả cho người bán	312	1,311,290,567	2,223,445,539
3. Người mua trả tiền trước	313	603,558,350	133,863,889
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	2,434,922,304	1,711,591,397
5. Phải trả người lao động	315	2,334,759,170	1,634,735,421
6. Chi phí phải trả	316	799,713,000	77,079,475
7. Phải trả nội bộ(c.nhánh trả Công ty)	317	1,178,653,998	1,897,417,889
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng	318		
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	340,329,108	72,723,204
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	1,133,034,938	378,180,110
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>196,641,683</b>	<b>108,247,218</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Quỹ dự phòng mất việc làm	336	196,641,683	108,247,218
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>52,538,252,032</b>	<b>49,241,083,795</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>51,807,257,994</b>	<b>48,510,089,757</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	38,115,888,000	27,225,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		

4. Cổ phiếu quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,029,341,584
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	2,180,201,408	3,101,277,639
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	871,646,157	540,904,595
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	10,639,522,429	16,613,565,939
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>730,994,038</b>	<b>730,994,038</b>
1. Nguồn kinh phí	432	66,371,540	66,371,540
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	664,622,498	664,622,498
<b>C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>74,962,395,043</b>	<b>81,303,437,947</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	01	
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	03	
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04	
5. Ngoại tệ các loại ( USD)	05	398.18
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06	

*Ngày 20 tháng 10 năm 2011*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Đỗ Hồng Hạnh

Lê Thị Mai F

Vũ Quang Hải

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

*Quý 3/2011*

*Đơn vị tính : VNĐ*

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và c.cấp DV	01	36,985,562,632	27,896,503,878	105,204,838,256	85,574,895,039
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		17,708,988	56,496,000	21,155,388
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.c</b>	<b>10</b>	<b>36,985,562,632</b>	<b>27,878,794,890</b>	<b>105,148,342,256</b>	<b>85,553,739,651</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	25,014,158,991	18,491,221,423	71,995,321,799	55,153,533,204
<b>5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp</b> <b>(20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>11,971,403,641</b>	<b>9,387,573,467</b>	<b>33,153,020,457</b>	<b>30,400,206,447</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	335,731,042	293,136,139	954,951,801	775,251,458
7. Chi phí tài chính	22	439,239,771	1,039,985,365	1,716,098,276	2,733,584,186
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23	<i>385,744,277</i>	<i>943,578,513</i>	<i>1,090,733,871</i>	<i>2,309,917,455</i>
8. Chi phí bán hàng	24	3,685,115,964	2,897,182,035	10,096,546,412	7,732,740,910
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,352,206,990	2,577,734,807	10,030,624,101	6,783,581,208
<b>10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD</b> <b>(30=20+(21-22)-(24+25)</b>	<b>30</b>	<b>4,830,571,958</b>	<b>3,165,807,399</b>	<b>12,264,703,469</b>	<b>13,925,551,601</b>
11. Thu nhập khác	31	6,000,000		29,678,298	
12. Chi phí khác	32				
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>6,000,000</b>	<b>-</b>	<b>29,678,298</b>	<b>-</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh	45				
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <b>(50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>4,836,571,958</b>	<b>3,165,807,399</b>	<b>12,294,381,767</b>	<b>13,925,551,601</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	974,814,392	316,580,740	1,731,347,118	1,392,555,160
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN</b> <b>(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>3,861,757,566</b>	<b>2,849,226,659</b>	<b>10,563,034,649</b>	<b>12,532,996,441</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông th	61				
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông c	62				
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	<b>1,013</b>	<b>1,047</b>	<b>2,771</b>	<b>4,603</b>

*Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2011*

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Hồng Hạnh

Lê Thị Mai Hương

Vũ Quang Hải

Công ty Cổ phần phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ

Khu CN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - GL - HN

Tel : 043 6785438

Fax : 043 6784978

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm tài chính 2011

Mẫu số : Q-03d

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

**QUÝ III NĂM 2011**

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SXKD</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	109,735,931,484	92,347,016,840
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(83,594,398,720)	(16,815,943,096)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7,146,719,044)	(4,359,145,716)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1,078,800,879)	(2,045,888,833)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(762,872,871)	(1,251,345,605)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4,886,447,632	1,795,065,433
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19,010,046,056)	(15,404,426,822)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>	<b>3,029,541,546</b>	<b>54,265,332,201</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25,298,684)	(563,141,000)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(32,300,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		33,300,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	498,555,751	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>473,257,067</b>	<b>436,859,000</b>
<b>III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	888,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	51,818,922,123	12,549,844,307
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(64,681,477,863)	(63,226,319,454)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,798,088,400)	(4,180,242,220)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(16,659,756,140)</b>	<b>(54,856,717,367)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 20+30+40 )</b>	<b>50</b>	<b>(13,156,957,527)</b>	<b>(154,526,166)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>13,687,434,476</b>	<b>1,520,393,991</b>
<b>Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(16,080)</b>	
<b>Tiền tồn cuối kỳ ( 50+60+61 )</b>	<b>70</b>	<b>530,460,869</b>	<b>1,365,867,825</b>

Ngày 20 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đỗ Hồng Hạnh

Lê Thị Mai Hương

Vũ Quang Hải

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2011

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỡ là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0101438047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003, thay đổi lần thứ 4 ngày 16 tháng 06 năm 2010

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0101437047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 27.225.000.000đ ( Hai mươi bảy tỷ, hai trăm hai mươi lăm triệu đồng chẵn./.)

Tại thời điểm ngày 30/06/2011, Công ty CP PTPG & SPDM đã tăng vốn điều lệ từ 27.225.000.000 đồng lên 38.115.000.000 đồng theo đúng Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/03/2011 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 Công ty cổ phần phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỡ và theo thông báo trên Website ngày 02/06/2011 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc nhận tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu trả cổ tức, phát hành cổ phiếu thưởng năm 2010 của Công ty cổ phần phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỡ. Hiện nay Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ để xin cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỡ tại Tp. Hồ Chí Minh	Số 1007, cao ốc An Khánh, đường Song Hành, quận 2, Tp. Hồ Chí Minh
Xí nghiệp Dầu nhờn Hải Phòng	Số 2 Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất - kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất; các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Dịch vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực hóa dầu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc;
- Dịch vụ nhập ủy thác và tạm nhập tái xuất;

- Kinh doanh và cho thuê kho bể chứa dung môi, dầu gốc.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm Dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính Việt Nam.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Các Báo cáo tài chính đã tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng tại Việt Nam.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ và có sử dụng phần mềm kế toán.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận vào thu nhập hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính của năm tài chính tương ứng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư của các tài khoản có gốc ngoại tệ tại kết thúc niên độ không được dùng để phân phối lợi nhuận.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

#### **a) Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho**



Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**b) Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định gồm:

- Đối với nguyên vật liệu: Áp dụng theo phương pháp bình qu ân gia quyền
- Đối với thành phẩm: Áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng mặt hàng.

Phương pháp tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm sản xuất: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ theo hệ số cho nhóm sản phẩm theo phương pháp tính giá thành gián đơn.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ tại các dây chuyền sản xuất được đánh giá theo nguyên vật liệu chính.

**c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**d) Phương pháp kế toán chi tiết hàng tồn kho**

Công ty sử dụng phương pháp ghi thẻ song song để kế toán chi tiết hàng tồn kho.

**e) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng được quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
• Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
• Các tài sản khác	05 - 12 năm
• Quyền sử dụng đất	48 năm
• Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Các tài sản hình thành sau ngày 01 tháng 01 năm 2010 sẽ được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư (nếu có) được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên số kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”, việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;

- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí phải trả khác**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán (nếu có) là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận thu được từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận của Công ty sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ của Công ty.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **a) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau :**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau :**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d) Doanh thu hợp đồng xây dựng**

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Chi phí tài chính ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với Doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành, cụ thể:

Căn cứ vào Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/6/2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần, công ty được hưởng ưu đãi về thuế theo quyết định của Luật khuyến khích đầu tư trong nước như đối với doanh nghiệp thành lập mới mà không cần làm thủ tục cấp chứng nhận ưu đãi đầu tư.

Căn cứ vào Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 và Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đang được áp dụng tại Công ty là 20%.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 02 năm kể từ ngày chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần và được giảm 50% trong 05 năm tiếp theo, thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi (20%) là 10 năm. Năm 2010 là năm thứ năm công ty áp dụng mức thuế suất 10%. Riêng năm 2009, Công ty thuộc diện được ưu đãi giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo chính sách kích cầu của Nhà nước.

Việc áp dụng thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ, và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### **14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

#### **15. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

##### **a) Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

##### **b) Lập dự phòng phải thu khó đòi**

---

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phân giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành.

**17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau :

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh);
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền		VND 30/09/2011	VND 01/01/2011
<b>Tiền mặt</b>		<b>31,909,815</b>	<b>89,149,671</b>
- Tại Văn phòng APP		24,067,584	3,538,243
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM		7,842,231	85,611,428
<b>Tiền gửi Ngân hàng</b>		<b>498,551,054</b>	<b>1,098,284,805</b>
- Tại Văn phòng APP		315,384,717	699,841,494
+ <i>Tiền gửi VND Techcombank</i>		1,277,777	1,450,775
+ <i>Tiền gửi VND tại NH ĐT &amp; PTVN- CN Thành Đô</i>		304,906,741	697,288,485
+ <i>Tiền gửi ngoại tệ USD tại NH ĐT &amp; PTVN- CN Thành Đô</i>		8,200,199	102,234
+ <i>Tiền gửi VND tại NH ĐT &amp; PTVN - CN Bắc Hà nội</i>		1,000,000	1,000,000
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM		183,166,337	398,443,311
+ <i>Tiền gửi VND tại NH Quân đội - CN An Phú</i>		183,166,337	398,443,311
<b>Tiền đang chuyển</b>			
<b>Tổng cộng</b>		<b>530,460,869</b>	<b>1,187,434,476</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>			
	<u>SL</u>	<u>VND 30/09/2011</u> <u>Giá trị</u>	<u>SL</u> <u>VND 01/01/2011</u> <u>Giá trị</u>
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn			
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn tại NH ĐT & PT - CN Thành Đô			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu, trái phiếu:			
+ <i>Về số lượng :</i>			
+ <i>Về giá trị :</i>			
<b>Tổng cộng</b>		-	-
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>			
		<u>VND 30/09/2011</u>	<u>VND 01/01/2011</u>
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		1,704,689	36,314,007
- <i>Công ty CP Đại an</i>			11,550,000
- <i>Thuế TNCN</i>			23,705,318
- <i>BHXH nộp thừa</i>		1,058,689	1,058,689
- <i>TT Lưu ký CK - Cổ phiếu lẻ</i>		646,000	
<b>Tổng cộng</b>		<b>1,704,689</b>	<b>36,314,007</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>			
		<u>VND 30/09/2011</u>	<u>VND 01/01/2011</u>
Hàng mua đang đi đường		-	-
Nguyên liệu, vật liệu		25,027,006,331	23,960,907,894
Công cụ, dụng cụ		451,650,811	73,558,241
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		1,824,853,959	1,484,683,006
Thành phẩm		15,432,934,832	11,750,502,712
Hàng hoá		972,000	972,000
Hàng gửi đi bán			
Hàng hoá kho bảo thuế			
Hàng hoá bất động sản			
<b>Tổng cộng</b>		<b>42,737,417,933</b>	<b>37,270,623,853</b>
5. <b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>			
6. <b>Phải thu dài hạn nội bộ</b>			
7. <b>Phải thu dài hạn khác</b>			

8.	Tăng giảm TSCĐ Hữu hình			ĐVT : VNĐ	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	DCU quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại 01/01/2011	#####	17,734,588,478	5,937,557,974	409,614,687	<b>33,986,589,803</b>
Số tăng trong kỳ					-
- Mua trong kỳ		85,298,684		#REF!	#REF!
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý nhượng bán					-
Số dư tại 30/09/2011	#####	17,819,887,162	5,937,557,974	#REF!	#REF!
<b>Giá trị HMLK</b>					
Số dư tại 01/01/2011	#####	13,471,187,185	3,713,742,456	293,263,199	<b>23,568,926,784</b>
Số tăng trong kỳ	464,316,615	872,252,150	355,237,720	49,403,164	<b>1,741,209,649</b>
- Khấu hao trong kỳ	#####	872,252,150	355,237,720	49,403,164	<b>1,741,209,649</b>
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý nhượng bán					-
Số dư tại 30/09/2011	#####	14,343,439,335	4,068,980,176	342,666,363	<b>25,310,136,433</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2011	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
Số dư tại 30/09/2011	#####	3,476,447,827	1,868,577,798	#REF!	#REF!

Trong đó :

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố : 6,176,925,759 VNĐ
- NG TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 11,101,777,140 VNĐ
- NG TSCĐ HH cuối kỳ chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai :
- Các thay đổi khác về TSCĐ HH :

9. **Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :**

10. **Tăng giảm tài sản cố định vô hình :**

ĐVT : VNĐ

	CGCN Dấu mờ, CLCD	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư tại 01/01/2011	2,910,231,420	1,809,499,610	20,000,000	<b>4,739,731,030</b>
Số tăng trong kỳ				-
Số giảm trong kỳ				-
Số dư tại 30/09/2011	2,910,231,420	1,809,499,610	20,000,000	<b>4,739,731,030</b>
<b>Giá trị HMLK</b>				
Số dư tại 01/01/2011	2,597,455,947	226,187,452	20,000,000	<b>2,843,643,399</b>
Số tăng trong kỳ	206,419,864	28,273,431	-	<b>234,693,295</b>
- Khấu hao trong kỳ	206,419,864	28,273,431		<b>234,693,295</b>
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ				-
Số dư tại 30/09/2011	2,803,875,811	254,460,883	20,000,000	<b>3,078,336,694</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2011	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
Số dư tại 30/09/2011	106,355,609	1,555,038,727	-	<b>1,661,394,336</b>

Trong đó :

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố : 1,555,038,727 VNĐ
- NG TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1,836,288,000 VNĐ
- NG TSCĐ VH cuối kỳ chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ VH có giá trị lớn trong tương lai :
- Các thay đổi khác về TSCĐ VH :

11.	<b>Chi phí XDCB dở dang :</b>	<b>VND 30/09/2011</b>	<b>VND 01/01/2011</b>
	Mua sắm TSCĐ		
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
-	Chi phí TB&lắp đặt	5,420,640	-
	SCL TSCĐ		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5,420,640</b>	<b>-</b>
12.	<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>VND 30/09/2011</b>	<b>VND 01/01/2011</b>
	Công ty Vật tư vận tải và xếp dỡ (*)	1,180,852,734	1,180,852,734
	Đầu tư trái phiếu		
	Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
	Cho vay dài hạn		
	Đầu tư dài hạn khác		
		<b>1,180,852,734</b>	<b>1,180,852,734</b>
	(*) Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp		
13.	<b>Bất động sản đầu tư</b>		
14.	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
15.	<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>VND 30/09/2011</b>	<b>VND 01/01/2011</b>
	Chi phí trả trước dài hạn		
	- BH cháy nổ tại XNDN HP		14,400,000
	- BH cháy nổ tại Phú Thị	14,472,727	6,136,362
	- Thuê văn phòng Q3/2011		25,500,000
	- Kệ trưng bày SP cho các đại lý của Chi nhánh APP-TPHCM		17,213,631
	- Chi phí phân bổ CCDC	51,635,077	131,074,518
	- Chi phí sửa chữa nhà bao bì	12,896,042	51,584,166
	- Chi phí sửa chữa điện nhà văn phòng	10,499,943	41,999,773
	- Sửa chữa nhà văn phòng	243,418,300	389,469,280
	- Biển quảng cáo theo chương trình XITM	54,363,557	217,454,226
	<b>Cộng</b>	<b>387,285,645</b>	<b>894,831,956</b>
16.	<b>Các khoản vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>VND 30/09/2011</b>	<b>VND 01/01/2011</b>
	Vay ngắn hạn	12,091,239,893	23,825,070,010
	- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Thành đô (VND)	3,674,870,717	
	- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Thành đô (USD)	7,639,705,176	22,435,853,910
	- Vay CBCNV	776,664,000	1,389,216,100
	Nợ dài hạn đến hạn trả		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>12,091,239,893</b>	<b>23,825,070,010</b>

Trong đó : Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/09/2011

	Số hợp đồng vay	LS vay (%/năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức b.đảm vay
a.	Vay NHĐT & PT VN - CN Thành đô (USD)			<b>410,720.03</b>	<b>360,720.03</b>	<b>360,720.03</b>	
	15182370004157	7.5	6 tháng	62,231.10	12,231.10	12,231.10	TS Công ty
	15182370004263	7.5	6 tháng	164,775.30	164,775.30	164,775.30	TS Công ty
	15182370004397	7.5	6 tháng	35,280.00	35,280.00	35,280.00	TS Công ty
	15182370004403	7.5	6 tháng	41,600.00	41,600.00	41,600.00	TS Công ty

	151823700045 19	7.5	6 tháng	3,470.60	3,470.60	3,470.60	TS Công ty
	151823700045 64	7.5	6 tháng	103,363.03	103,363.03	103,363.03	TS Công ty
<b>Tỷ giá nhận toán tại 30/09/2011</b>					<b>7,639,705,176</b>	<b>7,639,705,176</b>	
b.	Vay NHĐT&PT VN - CN Thành đô (VNĐ)	18	6 tháng	3,674,870,717	3,674,870,717	3,674,870,717	
c.	Vay CBCNV				776,664,000	776,664,000	
<b>Tổng cộng</b>				-	<b>12,091,239,893</b>	<b>12,091,239,893</b>	

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	VND 30/09/2011	VND 01/01/2011
Thuế GTGT	433,833,948	577,513,452
Thuế TNDN	1,958,617,472	990,143,225
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	42,470,884	143,934,720
<b>Cộng</b>	<b>2,434,922,304</b>	<b>1,711,591,397</b>

18. Chi phí phải trả

	VND 30/09/2011	VND 01/01/2011
Chi phí lãi vay phải trả	22,713,000	60,901,365
Chi phí phải trả khác (trích trước chi phí phải trả người bán hàng và cung cấp dịch vụ)		16,178,110
Chương trình xúc tiến thương mại	777,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>799,713,000</b>	<b>77,079,475</b>

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	VND 30/09/2011	VND 01/01/2011
Kinh phí công đoàn	76,550,097	974,904
Bảo hiểm xã hội	-	9,642,800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	263,779,011	62,105,500
<b>Cộng</b>	<b>340,329,108</b>	<b>72,723,204</b>

20. Phải trả dài hạn nội bộ

21. Các khoản vay và nợ dài hạn

	VND 30/09/2011	VND 01/01/2011
Vay dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

23. Vốn chủ sở hữu

a.	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	VND 30/09/2011	% nắm giữ	VND 01/01/2011	% nắm giữ
	Vốn góp của Nhà nước	16,869,699,000	44.26	12,049,785,000	44.26
	Vốn góp của các đối tượng khác	21,245,301,000	55.74	15,175,215,000	55.74
	- Do pháp nhân nắm giữ	274,428,000	0.72	196,020,000	0.72
	+ Công ty CP VTGT&Hợp Thái nguyên	175,633,920	0.64	174,240,000	0.64
	+ CT TNHH Văn Đạo	21,954,240	0.08	21,780,000	0.08
	- Do thể nhân nắm giữ	20,970,873,000	55.02	14,979,195,000	55.02
	<b>Tổng cộng</b>	<b>38,115,000,000</b>		<b>27,225,000,000</b>	

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>VND 30/09/2011</u>	<u>VND 01/01/2011</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	38,115,000,000	27,225,000,000
- vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	
- Vốn góp cuối kỳ	<u>38,115,000,000</u>	<u>27,225,000,000</u>
Cổ tức lợi nhuận đã chia		
<b>c. Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
<b>d. Cổ phiếu</b>		
	<u>VND 30/09/2011</u>	<u>VND 01/01/2011</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,811,500	2,722,500
- Cổ phiếu phổ thông	3,811,500	2,722,500
- Cổ phiếu ưu đãi		
. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu		
<b>e. Các quỹ của Công ty</b>		
	<u>VND 30/09/2011</u>	<u>VND 01/01/2011</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	2,180,201,408	3,101,277,639
- Quỹ dự phòng tài chính	871,646,157	540,904,595
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Cộng</b>	<u>3,051,847,565</u>	<u>3,642,182,234</u>
<b>24. Nguồn kinh phí</b>		
	<u>VND 30/09/2011</u>	<u>VND 01/01/2011</u>
Nguồn kinh phí	66,371,540	66,371,540
<b>Cộng</b>	<u>66,371,540</u>	<u>66,371,540</u>
<b>25. Tài sản thuê ngoài</b>		
<b>VI. DOANH</b>		
<b>26. Tổng doanh thu bán hàng</b>		
	<u>Quý III/2011</u>	<u>Quý III/2010</u>
Doanh thu bán thành phẩm	36,367,068,493	27,194,722,576
Doanh thu hoạt động khác	618,494,139	371,902,364
<b>Cộng</b>	<u>36,985,562,632</u>	<u>27,566,624,940</u>
<b>27. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
	<u>Quý III/2011</u>	<u>Quý III/2010</u>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		17,708,988
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất nhập khẩu		
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>17,708,988</u>
<b>28. Doanh thu thuần về bán hàng hoá</b>		
	<u>Quý III/2011</u>	<u>Quý III/2010</u>
Doanh thu thuần bán thành phẩm	36,367,068,493	27,177,013,588
Doanh thu thuần hoạt động khác	618,494,139	371,902,364

	<b>Cộng</b>	<b>36,985,562,632</b>	<b>27,548,915,952</b>
<b>29.</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>		
		<b>Quý III/2011</b>	<b>Quý III/2010</b>
	Giá vốn của thành phẩm đã bán	25,000,637,754	18,475,532,379
	Giá vốn của hoạt động khác đã cung cấp	13,521,237	15,689,044
	Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
	Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
	Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	<b>Cộng</b>	<b>25,014,158,991</b>	<b>18,491,221,423</b>
<b>29.</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
		<b>Quý III/2011</b>	<b>Quý III/2010</b>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67,879,234	31,104,962
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	267,851,808	262,031,777
	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	<b>Cộng</b>	<b>335,731,042</b>	<b>293,136,739</b>
<b>30.</b>	<b>Chi phí tài chính</b>		
		<b>Quý III/2011</b>	<b>Quý III/2010</b>
	Lãi tiền vay	385,744,277	943,578,513
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		96,406,852
	Chi phí tài chính khác	53,495,494	
	<b>Cộng</b>	<b>439,239,771</b>	<b>1,039,985,365</b>
<b>31.</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
		<b>Quý III/2011</b>	<b>Quý III/2010</b>
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	974,814,392	316,580,740
	<b>Cộng</b>	<b>974,814,392</b>	<b>316,580,740</b>
<b>32.</b>	<b>Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại</b>		
<b>33.</b>	<b>Chi phí sản xuất theo yếu tố</b>		
		<b>Quý III/2011</b>	<b>Quý III/2010</b>
	Nguyên vật liệu	32,419,307,622	22,269,210,027
	Chi phí nhân công	3,715,652,973	2,516,832,383
	Khấu hao TSCĐ	639,885,440	680,778,147
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	36,980,491	70,975,472
	Chi phí bằng tiền	4,239,753,493	3,460,918,161
	<b>Cộng</b>	<b>41,051,580,019</b>	<b>28,998,714,190</b>
<b>VII.</b>	<b>THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>		
<b>34.</b>	<b>Các giao dịch không đang tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nhận giữ nhưng không được sử dụng</b>		
<b>VIII.</b>	<b>NHỮNG THÔNG TIN KHÁC</b>		
<b>1.</b>	<b>Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác</b>		
	<i>a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán</i>		
		<b>VND 30/09/2011</b>	<b>VND 01/01/2011</b>
	Phải thu khách hàng	18,126,254,545	14,024,275,441
	Trả trước cho người bán	69,038,000	77,745,500
	<b>Cộng</b>	<b>18,195,292,545</b>	<b>14,102,020,941</b>
	<i>b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước</i>		
		<b>VND 30/09/2011</b>	<b>VND 01/01/2011</b>
	Phải trả người bán	1,311,290,567	2,223,445,539

Người mua trả trước	603,558,350	133,863,889
<b>Cộng</b>	<b>1,914,848,917</b>	<b>2,357,309,428</b>

**c) Đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên doanh liên kết :**

	<b>VND 30/09/2011</b>	<b>VND 01/01/2011</b>
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1,180,852,734	1,180,852,734
- CT TNHH I TV VTVT & xếp dỡ Vinacomin - XNDN	1,180,852,734	1,180,852,734
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,180,852,734</b>	<b>1,180,852,734</b>

Gía trị vốn đầu tư đang được ghi nhận vào chỉ tiêu "Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết " thực chất là tài sản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 153B ngày 25 tháng 10 năm 1996 giữa Công ty Vật tư vận tải và xếp dỡ với Công ty cổ phần PTPG & SPDM (APP).

**d) Dự phòng phải thu ngắn hạn và dài hạn**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>% trích lập</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>% trích lập</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn				
- Công ty cổ phần vận tải ôtô Ninh bình	43,535,317	100	43,535,317	100
- Công ty TNHH Hoàng Khánh	22,633,050	100	22,633,050	100
- Công ty TNHH Hoa Thủy	21,504,560	70	21,504,560	70
- Công ty TNHH Quang Thuận	7,326,832	50	7,326,832	50
- DNTN Du lịch lữ hành & ĐTXD ứng NH	20,148,800	70	20,148,800	70
Dự phòng phải thu dài hạn				
<b>Tổng cộng</b>	<b>115,148,559</b>		<b>115,148,559</b>	

**2. Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

**3. Những thông tin khác**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 153B ngày 25/10/1996 giữa Công ty VTVT&XD với Công ty CP PTPG & SPDM (APP) về việc góp vốn xây dựng Xí nghiệp SXHTD & DBT 12/11, có thời hạn là 10 năm. Đến nay Công ty đã thương thảo thời hạn đến hết năm 2011

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

**Đỗ Hồng Hạnh**